

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2023

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trường Vũ và ông Nguyễn Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Mộng Thu là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – KSV.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 394/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh T, năm sinh 1977;

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp B, xã L, thị xã TC, tỉnh AG (có mặt).

- Bị đơn: Chị S N, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp B, xã L, thị xã TC, tỉnh AG (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh T trình bày: Hôn nhân của anh chị là do được mai mối nên dẫn đến kết hôn vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số: 93 cấp ngày 12/8/2002 tại UBND xã L, thị xã TC, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến tháng 4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh T phát hiện chị S N có tình cảm với người khác nên vợ chồng

không còn chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2022 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị S N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 03 đứa con chung tên S, sinh năm 1999; H, sinh năm 2002 (S và H đã trưởng thành và lao động được) và T, sinh ngày 17/3/2007, cháu T hiện đang sống với anh T, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, anh không yêu cầu chị S N cấp dưỡng nuôi con và cháu T có nguyện vọng được sống với anh T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị S N đến Tòa án để cung cấp lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị S N đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 191, 192, 203 và Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị S N; về con chung: Đề nghị HĐXX giao đứa con chung tên T, sinh ngày 17/3/2007 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, chị S N không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung anh T khai không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân thị xã T nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Anh T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị S N có nơi cư trú tại ấp B, xã L, thị xã TC, tỉnh An Giang là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị S N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến

hành xét xử vắng mặt chị S N theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Anh T và chị S N do được mai mối dẫn đến kết hôn với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị được xem là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không có tình hiểu tình cảm yêu thương nhau trước nên cả hai đều không có tình cảm với nhau, từ đó làm cho cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc và anh chị không còn chung sống với nhau tháng 4 năm 2022 cho đến nay. Từ khi anh chị sống ly thân nhau anh chị cũng không có thiện chí khắc phục những mâu thuẫn gia đình để vợ chồng đoàn tụ và kể từ ngày anh T nộp đơn xin ly hôn với chị S N cho đến nay chị S N đã cố tình né tránh không đến tòa án để tham gia hòa giải cũng như tham dự phiên tòa. Hội đồng xét xử cũng đã động viên anh T để vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh T vẫn cương quyết ly hôn với chị S N. Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xét, cho anh T được ly hôn với chị S N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 03 đứa con chung tên S, sinh năm 1999; H, sinh năm 2002 (S và H đã trưởng thành và lao động được) và T, sinh ngày 17/3/2007, cháu T hiện đang sống với anh T, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T. Hội đồng xét xử xét, từ khi ly thân cho đến nay cháu T sống với anh T và cháu T cũng có nguyện vọng được sống với anh T. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và vì lợi ích của con HĐXX căn cứ vào các Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét, giao con chung tên T cho anh T được quyền nuôi dưỡng đến khi cháu T trưởng thành và lao động được và đó cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

“Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con; chị S N có quyền đến thăm nom con chung, không ai được cản trở; cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T không yêu cầu chị S N cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị S N.

Về tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa anh T khai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chị S N vắng mặt nên HĐXX không xem xét về tài sản chung của anh chị. Nếu chị S N chứng minh được vợ chồng có tài sản chung và có yêu cầu chia tài sản chung thì chị có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T .

1. *Về hôn nhân:* Anh T được ly hôn với chị S N.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 93 cấp ngày 12/8/2002 của UBND xã L, thị xã Tc, tỉnh An Giang cấp cho anh T và chị S N không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung:* Giao đứa con chung tên T, sinh ngày 17/3/2007 cho anh T được quyền nuôi dưỡng. Anh T tự nguyện nuôi con và không yêu cầu chị S N cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Anh T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai thu số: 0007606 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ”.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND xã, phường;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, V.phòng.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Lan